UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 2303 /BC-SXD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Bình, ngày 06 tháng 9 năm 2024*

# BÁO CÁO
## Công tác cải cách hành chính quý III năm 2024

### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

**1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

Năm 2024, Sở Xây dựng đẩy mạnh chỉ đạo, đôn đốc các phòng thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính thông qua việc ban hành các văn bản sau:

- Kế hoạch cải cách hành chính số 3518/KH-SXD ngày 28/12/2023;

- Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính số 226/KH-SXD ngày 31/01/2024.

**2. Triển khai thực hiện kế hoạch cải cách hành chính**

Sau khi ban hành các kế hoạch cải cách hành chính, Lãnh đạo Sở đã chỉ đạo các phòng rà soát các thủ tục hành chính đã ban hành; rà soát, phát hiện các thủ tục hành chính, các văn bản quy định không còn phù hợp, từng bước cải tiến, sửa đổi, bổ sung các quy định tác nghiệp của các phòng thuộc Sở.

**3. Về kiểm tra công tác cải cách hành chính**

Sở đã xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính (số 382/KH-SXD ngày 29/02/2024), sẽ tiến hành kiểm tra trong tháng 9 năm 2024.

**4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

Sở Xây dựng thường xuyên truyên truyền công tác cải cách hành chính trong các cuộc họp, sinh hoạt, giao ban của cơ quan. Đồng thời, niêm yết công khai các quy trình, quy định, các thủ tục hành chính để cán bộ, công chức và khách hàng nắm. Sở cũng đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính để chỉ đạo các phòng thực hiện (số 3587/KH-SXD ngày 29/12/2023 của Sở Xây dựng).

**5. Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**

Sở Xây dựng tham mưu thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao quý III như sau: Từ tháng 06/2024 đến tháng 8/2024, hoàn thành 74 nhiệm vụ (73 nhiệm vụ đúng hạn, 01 nhiệm vụ quá hạn), đang thực hiện 33 nhiệm vụ).

**6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC**

Sở Xây dựng thường xuyên tuyên truyền, chỉ đạo công chức, viên chức xây dựng những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC và và triển

khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị. Trong quý, chưa có mô hình, sáng kiến, giải pháp mới được triển khai.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

### 1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

+ Sở Xây dựng tham mưu Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 16/07/2024 ban hành Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

+ Tham mưu UBND tỉnh quyết định Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (đang chỉnh sửa theo văn bản thẩm định của Sở Tư pháp).

+ Tham mưu nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2024-2026 (đang soạn thảo).

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật: Đã xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật số 551/KH-SXD ngày 06/02/2023). Công tác theo dõi thi hành pháp luật được Sở chỉ đạo thực hiện thông qua việc triển khai các hoạt động theo dõi, thanh tra, kiểm tra đối với các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh. Đã tổ chức triển khai thực hiện 03 cuộc thanh tra theo Kế hoạch thanh tra năm 2024; Số tổ chức có vi phạm: 02 chủ đầu tư và 01 đơn vị tư vấn; Tổng số tiền vi phạm trong kỳ là 644,17 triệu đồng; đã ban hành 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 40 triệu đồng. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành xây dựng với 41 công trình; Kiểm tra trong quá trình 02 công trình; Kiểm tra, tăng cường công tác quản lý chất lượng, đảm bảo sản xuất gạch không nung đạt yêu cầu chất lượng (tháng 6-2024).

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Xây dựng kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật (số 270/KH-SXD ngày 06/02/2024). Sở thực hiện việc tuyên truyền các văn bản QPPL và duy trì thường xuyên Ngày pháp luật.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Sở Xây dựng đã xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (số 174/KHSXD ngày 25/01/2024). Phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát các nội dung: Rà soát quy định pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; rà soát văn bản QPPL theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ.

### 2. Cải cách thủ tục hành chính

#### 2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Quý III năm 2024, Sở tiếp tục chỉ đạo các phòng rà soát các thủ tục hành chính; tuy nhiên chưa có đề xuất để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC.

**2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết**

Tham mưu UBND tỉnh ban hành 01 quyết định công bố danh mục TTHC; trong đó: sửa đổi, bổ sung, thay thế 22 TTHC cấp tỉnh, 06 TTHC cấp huyện.

Tính đến nay, Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh ban hành 87 thủ tục hành chính; trong đó: 60 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, 08 TTHC đặc thù, 01 TTHC thuộc đối tượng khuyến khích, 15 thủ tục hành chính áp dụng tại cấp huyện, 02 TTHC đặc thù cấp huyện và 01 TTHC cấp xã. Ngoài ra, còn có 17 TTHC đặc thù do các cơ quan khác ban hành được áp dụng chung trên toàn tỉnh.

**2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính**

- Tình hình tổ chức và hoạt động của bộ phận một cửa: Sở Xây dựng bố trí 01 công chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. 60 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các phòng Sở Xây dựng được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh và qua Phần mềm Một cửa điện tử. Các phòng chuyên môn giải quyết TTHC đã quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức đến thực hiện TTHC.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Chỉ đạo các phòng và bộ phận một cửa áp dụng Kho quản lý dữ liệu điện tử TTHC và triển khai quy trình số hóa các loại hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết đối với 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Mục III Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tỷ lệ hồ sơ số hóa 98.71%; Tỷ lệ số hóa kết quả 66.88%.

- Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính: Tổng số hồ sơ tiếp nhận 432. Hồ sơ đã giải quyết đúng và trước hạn 371; trễ hạn 0. Hồ sơ đang giải quyết 61.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị liên quan đến thủ tục hành chính: 01 (văn bản của UBND thành phố Đồng Hới).

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính: TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Sở Xây dựng được tiếp nhận, xử lý, trả hồ sơ đúng quy định pháp luật. Không có trường hợp tự ý yêu cầu khách hàng bổ sung thêm thành phần, số lượng hồ sơ, giải quyết không đúng trình tự.

**3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Sở thực hiện theo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở Xây dựng tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

Đã hoàn thiện sắp xếp các phòng của Sở và các phòng của các đơn vị từ năm 2022. Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng đã điều chuyển 01 viên chức từ Phòng Thí nghiệm - Kiểm định đến nhận công tác tại phòng Kế hoạch – Tổng hợp; Viện Quy hoạch xây dựng đã tuyển dụng 04 viên chức bố trí vào các phòng; đảm bảo số lượng viên chức tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:

Trong cơ quan hành chính: Sở Xây dựng (Cơ quan Sở Xây dựng và Thanh tra) hiện có 33/34 công chức (tinh giản 02 biên chế công chức).

Việc quản lý biên chế của các đơn vị: Viện Quy hoạch xây dựng hiện có 46 viên chức, 14 hợp đồng lao động /60 biên chế viên chức được giao. Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng hiện có 17 viên chức, 05 hợp đồng lao động /22 biên chế được giao.

- Đánh giá việc phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền.

Sở Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1671/QĐ-SXD ngày 05/7/2024 ban hành Quy định về phân cấp quản lý và bổ nhiệm công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Giám đốc Sở Xây dựng Quảng Bình; Có văn bản số 2166/SXD-VP ngày 22/08/2024 góp ý Dự thảo Đề án Đẩy mạnh phân cấp phân quyền trong quản lý nhà nước tỉnh Quảng Bình.

**4. Cải cách chế độ công vụ**

- Kết quả xây dựng, ban hành quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: Sở Xây dựng và các đơn vị thực hiện theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt: Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các tổ chức hành chính thuộc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình tại Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 28/3/2024. Đề án vị trí việc làm của Viện Quy hoạch xây dựng tại Quyết định số 76/QĐ-VQH ngày 03/5/2024; của Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng tại Quyết định số 36c/QĐ-KĐXD ngày 29/3/2024.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức: Không.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Bổ nhiệm 02 Trưởng phòng Sở; làm hồ sơ bổ nhiệm lại 01 Phó Giám đốc Sở, 01 Phó Trưởng phòng Sở, thỏa thuận bổ nhiệm 01 Phó trưởng phòng Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo: Không có.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Công chức, viên chức chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính. Phổ biến và thực hiện đúng Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 28/02/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường kỹ luật, kỹ cương hành chính và văn hóa công sở.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng số 383/KH-SXD ngày 29/02/2024 của Sở Xây dựng. Đã cử đào tạo, bồi dưỡng như sau: đào tạo nâng cao nhận thức chuyển đổi số, hỗ trợ triển khai đề án 06 01 công chức; cử 01 công chức tham gia lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ xây dựng Nông thôn mới cấp tỉnh; tổ chức tập huấn công tác bí mật nhà nước cho 43 công chức, viên chức Sở Xây dựng; 03 công chức tập huấn hướng dẫn lập hồ sơ điện tử và nộp lưu hồ sơ điện tử vào Lưu trữ cơ quan năm 2024; 03 CCVC đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số trên nền tảng MOOCs năm 2024 (đợt 2) đối tượng cấp tỉnh, cấp huyện; 03 CCVC tập huấn "Hướng dẫn Chế độ kế toán theo TT 24/2024/TT-BTC và công tác kiểm soát chi qua kho bạc"; 01 công chức tập huấn triển khai thi hành Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2024; 06 công chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức ngành Thanh tra tỉnh Quảng Bình năm 2024; tập huấn hướng dẫn sử dụng phần mềm ISO điện tử 05 công chức; 02 CCVC tập huấn nghiệp vụ và bồi dưỡng kiến thức về công tác giám định tư pháp; 04 CCVC bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thi đua, khen thưởng năm 2024; 01 công chức Bồi dưỡng đối với công chức ngạch Chuyên viên cao cấp và tương đương năm 2024; cập nhật kiến thức quốc phòng – an ninh đối tượng 3 cho 01 CC;...

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện chính sách thu hút người tài năng vào làm việc tại cơ quan nhà nước: Thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

**5. Cải cách tài chính công**

**5.1. Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính – ngân sách**

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước, kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Thực hiện theo đúng tiến độ được giao

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách: Không có các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách.

**5.2. Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công**

Cơ quan Sở Xây dựng và các đơn vị đã ban hành đầy đủ, đúng quy định quy chế về quản lý, sử dụng tài sản công: Quyết định số 998/QĐ-SXD ngày 30/3/2020 của Sở Xây dựng, Quyết định số 32/QĐ-TTRa ngày 30/3/2020 của Thanh tra Sở Xây dựng, Quyết định số 02/QĐ-VQH ngày 10/01/2019 của Viện Quy hoạch xây dựng, Quyết định số 79/QĐ-KĐCL ngày 05/8/2008 của Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Về trụ sở: Sở Xây dựng và các đơn vị đã được phân công, bố trí trụ sở làm việc. Về ô tô: Tổng số xe ô tô hiện có của Sở và các đơn vị trực thuộc: 04 chiếc (Trong đó: Xe phục vụ chung : 03 chiếc, Xe chuyên dùng: 01 chiếc).

**5.3. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập**

Các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản liên quan. Các đơn vị đã triển khai một cách có hiệu quả, chủ động trong sản xuất kinh doanh và thực hiện các nhiệm vụ được giao, chủ động trong các nguồn thu, chi trên cơ sở tiết kiệm.

**6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương:

+ Việc ban hành và thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT và các văn bản chỉ đạo về ứng dụng CNTT khác của cơ quan: Đã ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2024 và chỉ đạo các phòng, đơn vị thực hiện.

+ Tình hình triển khai ứng dụng CNTT tại Sở: Sở trang bị đầy đủ máy tính, thiết bị và kết nối internet phục vụ công việc chuyên môn. Các hệ thống phần mềm dùng chung như Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành, Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC, Hệ thống Thư điện tử công vụ, Phần mềm Một cửa điện tử được triển khai, ứng dụng hiệu quả trong Sở góp phần giảm bớt văn bản, giấy tờ hành chính. Đưa vào ứng dụng hiệu quả các phần mềm chuyên ngành như phần mềm kế toán, phần mềm kê khai thuế, bảo hiểm xã hội,… đã giúp cán bộ, công chức, viên chức quản lý tốt hơn công việc chuyên môn đang đảm nhiệm. Nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công vụ do Sở Xây dựng thực hiện nhanh chóng, thuận lợi và hoàn toàn minh bạch.

+ Tình hình triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Quý III, Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh ban hành 01 quy trình DVCTT thí điểm tiếp nhận hồ sơ hoàn toàn trực tuyến trong lĩnh vực Vật liệu xây dựng (QĐ số 2248/QĐ-UBND ngày 02/8/2024); 12 quy trình DVCTT thí điểm tiếp nhận hồ sơ hoàn toàn trực tuyến trong lĩnh vực Hoạt động xây dựng (nhóm thủ tục về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động

xây dựng) (QĐ số 2389/QĐ-UBND ngày 20/8/2024); trình UBND tỉnh 02 quy trình DVCTT thí điểm tiếp nhận hoàn toàn trực tuyến trong lĩnh vực hoạt động xây dựng (nhóm thủ tục cấp giấy phép xây dựng cấp Sở); trình UBND tỉnh 03 quy trình DVCTT thí điểm tiếp nhận hoàn toàn trực tuyến trong lĩnh vực quy hoạch- kiến trúc (nhóm thủ tục cung cấp thông tin quy hoạch cấp Sở, huyện, xã); trình UBND tỉnh 06 quy trình DVCTT thí điểm tiếp nhận hoàn toàn trực tuyến trong lĩnh vực quy hoạch- kiến trúc (nhóm thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc); trình UBND tỉnh 09 quy trình nội bộ trong lĩnh vực quy hoạch- kiến trúc (nhóm thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh); lấy ý kiến góp ý 04 quy trình nội bộ trong lĩnh vực quy hoạch- kiến trúc (nhóm thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch cấp huyện). Trong quý, Sở Xây dựng có tổng số 241/306 (78,76%) hồ sơ tiếp nhận trực tuyến.

+ Việc duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trang Thông tin điện tử: Sở Xây dựng đã cập nhật thông tin đầy đủ, thường xuyên trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP và Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND; đã triển khai ứng dụng Trang thông tin điện tử trên nền tảng công nghệ mới.

+ Tiếp tục triển khai 02 dự án xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở dữ liệu quản lý không gian (SDI) quản lý quy hoạch xây dựng và dự án xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Tính đến nay, dự án SDI quản lý quy hoạch xây dựng đã nghiệm thu giai đoạn 1, xây dựng cơ bản hoàn thiện các tính năng, cập nhật được 10 đồ án quy hoạch trên hệ thống quản lý dữ liệu quy hoạch; đã scan, số hóa dữ liệu được 28 đồ án quy hoạch chi tiết; hiện đang tiếp tục số hóa, cập nhật dữ liệu; dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng cuối quý IV/2024. Dự án xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; chờ Hệ thống phần mềm dùng chung của Bộ Xây dựng để tiếp tục triển khai thực hiện.

- Việc duy trì áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan: Năm 2024, đã xây dựng Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Chương trình đánh giá nội bộ Hệ thống.

## III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Mặt tích cực

- Công tác cải cách hành chính ở Sở Xây dựng được lãnh đạo Sở tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm túc.

- Công chức, viên chức của Sở cũng đã nhận thức đúng đắn vai trò quan trọng của công tác cải cách hành chính đối với hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước.

- Các công chức, viên chức tận tụy với công việc, không có hiện tượng quan liêu, sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân đến liên hệ công tác.

**2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

- Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và việc nhận, trả hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính công ích còn hạn chế do các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng phức tạp, hồ sơ cồng kềnh.

- Số lượng công chức của Sở ít, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của Sở.

## IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHỮNG THÁNG CÒN LẠI NĂM 2024

**1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

- Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các phòng thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch đề ra.

- Thường xuyên truyên truyền công tác cải cách hành chính trong các cuộc họp, sinh hoạt, giao ban của cơ quan.

- Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao đúng tiến độ, không có nhiệm vụ trễ hạn.

- Tuyên truyền, chỉ đạo công chức, viên chức xây dựng những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC và và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị.

**2. Cải cách thể chế**

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024.

- Tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật đối với các hoạt động xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh thông qua công tác thanh tra, kiểm tra.

- Duy trì tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

**3. Cải cách thủ tục hành chính**

- Tiếp tục rà soát TTHC năm 2024.

- Rà soát, tham mưu công bố, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ TTHC.

- Tham mưu ban hành Quy trình dịch vụ công trực tuyến/ quy trình điện tử giải quyết TTHC trình UBND tỉnh.

- Thực hiện số hóa hồ sơ theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2736/UBND-KSTT ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 468/QĐ-TTg.

- Chỉ đạo giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đúng trình tự, thời gian quy định.

- Tiếp tục khuyến khích tăng số lượng hồ sơ nộp trực tuyến.

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị liên quan đến thủ tục hành chính.

**4. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

**5. Cải cách chế độ công vụ**

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức.

- Công tác tốt công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm, kỷ luật, đánh giá công chức, viên chức, nghỉ hưu, nghỉ việc và số lượng cấp phó phòng, tương đương thuộc và trực thuộc đơn vị.

**6. Cải cách tài chính công**

Thực hiện tốt các quy định về quản lý tài chính – ngân sách; quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

**7. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

- Xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; hạ tầng kĩ thuật, các hệ thống nền tảng, các dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ nội bộ; ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp theo kế hoạch đã xây dựng.

- Thực hiện duy trì và áp dụng tốt Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 và sử dụng Hệ thống ISO điện tử.

- Tiếp tục rà soát, xây dựng và triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trong lĩnh vực xây dựng.

**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Không./.

Sở Xây dựng báo cáo để Sở Nội vụ tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Sở Nội Vụ;
- Các phòng, đơn vị thuộc SXD;
- Website SXD;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG BÌNH

**Lê Anh Đức**

**BIỂU MẪU 1**
**Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC**
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-SXD ngày /9/2024 của Sở Xây dựng)*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** | **Văn bản** | 2 |
| **2.** | **Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** | **%** | 75% |
| 2.1. | Số nhiệm vụ trong Kế hoạch | Nhiệm vụ | 24 |
| 2.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 18 |
| **3.** | **Kiểm tra CCHC** | | |
| 3.1. | Số sở, ngành đã kiểm tra | Cơ quan | |
| 3.2. | Số UBND cấp huyện đã kiểm tra | Cơ quan | |
| 3.3. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | |
| 3.3.1 | Số vấn đề phát hiện quan kiểm tra | Vấn đề | |
| 3.3.2. | Số vấn đề đã xử lý xong | Vấn đề | |
| **4.** | **Thanh tra việc thực hiện quy định tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy** | | |
| 4.1. | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra | % | 0 |
| 4.2. | Số cơ quan, đơn vị đã hoàn thành kết luận thanh tra | % | 0 |
| **5.** | **Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao** | | |
| 5.1. | Số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 74 |
| 5.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 73 |
| 5.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 01 |
| 5.4. | Số nhiệm vụ đã quá hạn chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | 0 |
| **6.** | **Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức** | **Có=1; Không=0** | 1 |
| 6.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Phiếu | |
| 6.2. | Hình thức khảo sát | | Phiếu tại Bộ phận một cửa |
| **7.** | **Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp** | **Không = 0 Có = 1** | 0 |

**BIỂU MẪU 2**
**Cải cách thể chế**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành** | **Văn bản** | |
| 1.1. | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành | Văn bản | 01 |
| 1.2. | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành | Văn bản | |
| 1.3. | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | |
| **2.** | **Kiểm tra, xử lý VBQPPL** | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | |
| 2.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | |
| 2.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | |
| 2.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | |
| **3.** | **Rà soát VBQPPL** | | |
| 3.1. | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | |
| 3.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | |
| 3.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | |
| 3.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | |

**BIỂU MẪU 3**
**Cải cách thủ tục hành chính**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Thống kê thủ tục hành chính (TTHC)** | | |
| 1.1. | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | **0** |
| 1.2. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | **0** |
| 1.3. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | **28** |
| 1.4. | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương | Thủ tục | **87** |
| *1.4.1.* | *Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)* | *Thủ tục* | **69** |
| *1.4.2.* | *Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)* | *Thủ tục* | **17** |
| *1.4.3.* | *Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)* | *Thủ tục* | **1** |
| **2.** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | | |
| 2.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | **01** |
| 2.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | **18** |
| 2.3. | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục | |
| **3.** | **Kết quả giải quyết TTHC** | | |
| 3.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | **100%** |
| *3.1.1.* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong* | *Hồ sơ* | **371** |
| *3.1.2.* | *Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn* | *Hồ sơ* | **371** |
| 3.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | |
| *3.2.1.* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong* | *Hồ sơ* | |
| *3.2.2.* | *Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn* | *Hồ sơ* | |
| 3.3. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | |
| *3.3.1.* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong* | *Hồ sơ* | |
| *3.3.2.* | *Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn* | *Hồ sơ* | |
| 3.4. | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | **100%** |
| *3.4.1.* | *Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)* | *PAKN* | **01** |
| *3.4.2.* | *Số PAKN đã giải quyết xong* | *PAKN* | **01** |

**BIỂU MẪU 4**
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy** | | |
| 1.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | **100** |
| 1.2. | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | |
| 1.3. | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Ban | |
| 1.4. | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Tổ chức | |
| 1.5. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương | Cơ quan, đơn vị | |
| *1.5.1.* | *Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh* | *Cơ quan, đơn vị* | |
| *1.5.2.* | *Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương* | *Cơ quan, đơn vị* | **2** |
| *1.5.3.* | *Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện* | *Cơ quan, đơn vị* | |
| *1.5.4.* | *Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015* | *%* | |
| **2.** | **Biên chế công chức** | | |
| 2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | **34** |
| 2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | **33** |
| 2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | **05** |
| 2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | **0** |
| 2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | |
| 3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại đơn vị sự nghiệp công lập | | **0** |
| 3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | **0** |
| 3.2. | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | **0** |
| 3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | **0** |
| 3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | **100% (19/19)** |

**BIỂU MẪU 5**
**Cải cách chế độ công vụ**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Vị trí việc làm công chức, viên chức** | | |
| 1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | **01/01** |
| 1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | **02/02** |
| 1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | **0** |
| **2.** | **Tuyển dụng công chức, viên chức** | | |
| 2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | **0** |
| 2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | **0** |
| 2.3. | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người | |
| 2.4. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | **0** |
| 2.5. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | **0** |
| **3.** | **Số lượng lãnh đạo, quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (từ đầu năm đến nay)** | | **0** |
| **4.** | **Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)** | | **0** |
| 4.1. | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | |
| 4.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | **0** |
| 4.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | **0** |
| 4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | **0** |

**BIỂU MẪU 6**
**Cải cách tài chính công**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công** | **%** | **0** |
| 1.1. | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | |
| 1.2. | Đã thực hiện | Triệu đồng | |
| **2.** | **Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | | |
| 2.1. | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương | Đơn vị | |
| 2.2. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | |
| 2.3. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | **2** |
| 2.4. | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | |
| *2.4.1.* | *Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên* | *Đơn vị* | |
| *2.4.2.* | *Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên* | *Đơn vị* | |
| *2.4.3.* | *Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên* | *Đơn vị* | |
| 2.5. | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | **0** |
| 2.6. | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | Đơn vị | **0** |

**BIỂU MẪU 7**
**Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| **1.** | **Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất** | Chưa = 0<br>Hoàn thành=1 | **1** |
| **2.** | **Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến**<br>*Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.*<br>*Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.* | Chưa có = 0<br>2 cấp = 1<br>3 cấp = 2 | **0** |
| **3.** | **Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia** | % | **100** |
| **4.** | **Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).** | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành=2 | |
| **5.** | **Số liệu về trao đổi văn bản điện tử** | | |
| 5.1. | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | |
| *5.1.1.* | *Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh* | % | **100** |
| *5.1.2.* | *Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh* | % | |
| *5.1.3.* | *Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.* | % | |
| 5.2. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).* | % | |
| *5.2.1.* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh* | % | **100** |
| *5.2.2.* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện* | % | |
| *5.2.3.* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã* | % | |
| 5.3. | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | |
| *5.3.1.* | *Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống* | % | **100** |
| *5.3.2.* | *Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống* | % | |
| *5.3.3.* | *Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống* | % | |
| **6.** | **Cung cấp dịch vụ công trực tuyến** | | |
| 6.4. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 | % | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số liệu |
|---|---|---|---|
| *6.4.1.* | *Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3* | *Thủ tục* | |
| *6.4.2.* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3* | *Thủ tục* | |
| *6.4.3.* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến* | *Thủ tục* | |
| 6.5. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 | % | |
| *6.5.1.* | *Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4* | *Thủ tục* | **11** |
| *6.5.2.* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4* | *Thủ tục* | **48** |
| *6.5.3.* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến* | *Thủ tục* | **11** |
| 6.6. | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | % | **100** |
| *6.6.1.* | *Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương* | *Thủ tục* | **48** |
| *6.6.2.* | *Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia* | *Thủ tục* | **48** |
| 6.7. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)* | % | **78,76 %** |
| *6.7.1.* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)* | *Hồ sơ* | **306** |
| *6.7.2.* | *Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến* | *Hồ sơ* | **241** |
| 6.8. | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | **100** |
| *6.8.1.* | *Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)* | *Thủ tục* | **11** |
| *6.8.2.* | *Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.* | *Thủ tục* | **11** |